

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 100/2026/DS-PT  
Ngày: 22-01-2026  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Trịnh Thị Phúc  
bà Huỳnh Thị Hồng Vân

**- Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 780/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1031/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà Huỳnh Thị Cẩm N, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh.

**Người đại diện theo ủy quyền của bà N:** bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp X, xã P, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 19/12/2024).

**- Bị đơn:**

- Bà Lương Thị N1 (G), sinh năm 1969; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh.
- Ông Lê Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh.

**- Người kháng cáo:** nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Cẩm N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm N và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Bà Huỳnh Thị Cẩm N cho vợ chồng bà Lương Thị N1 (tên thường gọi là G) và ông Lê Văn T vay tiền nhiều lần để xoay sở trong gia đình, với tổng số tiền là 1.536.120.000 đồng, cụ thể: ngày 08/3/2024 Âm lịch (viết tắt là AL) cho vay số tiền 600.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 4 tháng, lãi suất thỏa thuận bên ngoài là 2%/tháng; ngày 09/5/2024 AL cho vay số tiền 239.000.000 đồng; cùng ngày 04/8/2024 AL cho vay 02 lần với số tiền 548.000.000 đồng và 149.120.000 đồng, không ghi thời hạn vay nhưng thỏa thuận miệng từ 2-3 tháng.

Khi vay, các bên có làm giấy nợ, chữ viết trong giấy nợ là của bà N ghi, bà N1 ký tên. Bà N1 có đưa cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 749, tờ bản đồ số 23 để thế chấp làm tin. Từ khi vay đến ngày 04/8/2024 AL, vợ chồng bà N1 đã đóng tiền lãi vay là 74.340.000 đồng, các bên không có giấy tờ ký nhận tiền lãi nhưng bà N tự ghi nhớ, cụ thể như sau: khoản vay ngày 08/3/2024 AL, đóng đến tháng 8/2024 AL là 05 tháng, với lãi suất 2%/tháng, số tiền lãi là 60.000.000 đồng; khoản vay ngày 09/5/2024 AL, đóng đến tháng 8/2024 AL là 3 tháng, với lãi suất 2%/tháng, số tiền là 14.340.000 đồng; khoản vay ngày 04/8/2024 AL, chưa đóng lãi.

Bà N đồng ý tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến tháng 8/2024 AL (tính tròn tháng) với mức lãi suất 20%/năm, tổng số tiền 61.702.000 đồng, cụ thể: khoản vay ngày 08/3/2024 AL, đóng đến tháng 8/2024 AL là 5 tháng, lãi suất 1,66%/tháng, số tiền lãi là 49.800.000 đồng; khoản vay ngày 09/5/2024 AL, đóng đến tháng 8/2024 AL là 3 tháng, lãi suất 1,66%/tháng, số tiền lãi là 11.902.000 đồng; khoản vay ngày 04/8/2024 AL yêu cầu tính tiền lãi từ tháng 9 năm 2024 AL.

Chênh lệch tiền lãi là 12.638.000 đồng ( $= 74.340.000 \text{ đồng} - 61.702.000 \text{ đồng}$ ), thì bà N đồng ý khấu trừ vào nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 1.523.482.000 đồng ( $= 1.536.120.000 \text{ đồng} - 12.638.000 \text{ đồng}$ ).

Nay, bà N yêu cầu bà N1 và ông T trả cho bà N số tiền nợ gốc còn lại là 1.523.482.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm từ tháng I (tương ứng tháng 10 năm 2024 Dương lịch) đến khi giải quyết xong vụ án là 12 tháng. Bà N đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho vợ chồng bà N1. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn, bà Lương Thị N1 trình bày như sau:* bà thừa nhận có vay của bà N số tiền nợ gốc ban đầu là 600.000.000 đồng, thời gian vay cách đây khoảng 5-6 năm. Khi vay thỏa thuận thời hạn là 1-2 tháng, lãi suất là 4%/tháng. Bà N ghi giấy nợ số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 08/3/2024 AL là không đúng ngày vay, do sơ suất, bà không đọc lại giấy nợ khi ký tên. Các giấy nợ ngày 09/5/2024 AL, 04/8/2024 AL bà thừa nhận có ký tên nhưng đây là tiền lãi, khi ký bà không đọc lại nội dung. Khi vay, bà có thể chấp cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

thửa số 749, tờ bản đồ số 23, đất tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh) do vợ chồng bà đứng tên để làm tin.

Bà đóng tiền lãi được một thời gian thì ngưng vì không còn khả năng đóng lãi nữa. Do thời gian đã lâu, không có sổ sách theo dõi nên bà không nhớ đã đóng lãi được số tiền bao nhiêu. Bà N thừa nhận có nhận của bà bao nhiêu tiền lãi thì bà đồng ý bấy nhiêu. Chồng bà tên Lê Văn T không biết sự việc vay mượn tiền này, không ký tên vào giấy nợ. Mục đích bà vay tiền là để cho em gái của bà mượn, giúp em gái làm ăn nên giấu chồng. Nội dung giấy nợ, bà N ghi mục đích vay tiền để xoay sở chuyện gia đình là không đúng sự thật.

Bà N đồng ý khấu trừ một phần tiền lãi đã đóng vào nợ gốc và yêu cầu trả tiền lãi từ tháng 9/2024 AL đến khi giải quyết xong vụ án thì bà đồng ý. Bà chỉ yêu cầu Tòa án tính toán lại tiền gốc và tiền lãi theo đúng quy định pháp luật để có thể giảm bớt phần nào số tiền phải trả vì hoàn cảnh của bà hiện rất khó khăn. Do chồng bà không biết gì nên trách nhiệm trả nợ là của một mình bà. Bà yêu cầu bà N trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính.

*Ông Lê Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Tây Ninh đã xử:

*“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Huỳnh Thị Cẩm N đối với bà Lương Thị N1 (Ghé) và ông Lê Văn T.*

*Buộc bà Lương Thị N1 (G) và ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm N số tiền tổng cộng là 1.641.894.000 đồng (một tỷ sáu trăm bốn mươi mốt triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.492.631.000 đồng, tiền lãi là 149.263.000 đồng.*

*Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*2. Ghi nhận bà Huỳnh Thị Cẩm N đồng ý trả lại cho bà Lương Thị N1 (Ghé) và ông Lê Văn T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00667 do UBND huyện B cấp cho bà Lương Thị N1 và ông Lê Văn T đứng tên ngày 6/7/2011 đối với thửa đất số 749, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, tỉnh Tây Ninh.*

*3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Cẩm N đối với số tiền nợ gốc 30.851.000 đồng, tiền lãi 155.433.000 đồng.*

*4. Về án phí:*

*Bà Lương Thị N1 (Ghé) và ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 61.257.000 đồng (sáu mươi mốt triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng).*

*Bà Huỳnh Thị Cẩm N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.”.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2025, nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Cẩm N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Thị Mỹ H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm N trình bày:* trong quá trình giải quyết vụ án, bà N1 thống nhất trình bày của bà N về lãi suất thỏa thuận cho vay là 2%/tháng, thể hiện tại biên bản lấy lời khai của bà N1 vào ngày 20/3/2025, ngày 12/5/2025 và biên bản hòa giải ngày 17/4/2025, bà N1 chỉ không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ của chồng bà N1. Tại bản tự khai ngày 28/8/2025, bà N1 cũng đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, mức lãi suất được áp dụng phải là 1,66%/tháng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm về mức lãi suất, từ đó tính lại số tiền nợ gốc và tiền lãi mà bị đơn phải trả cho bà N.

#### **Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Cẩm N đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: bà N1 thừa nhận có ký tên vào các giấy nợ, đồng ý trả nợ gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N1 phải trả nợ gốc cho bà N, là có căn cứ. Bà N cho rằng bà N1 đồng ý trả lãi 1,66%/tháng nhưng các giấy nợ không ghi mức lãi suất; tại biên bản ghi lời khai ngày 12/3/2025, bà N1 chỉ đồng ý mức lãi suất là 0,83%/tháng, nghĩa là các đương sự đã không thống nhất mức lãi suất, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Cẩm N thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Cẩm N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm: căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân

khu vực 12-Tây Ninh xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng theo Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Việc xét xử vắng mặt đương sự: bà Huỳnh Thị Cẩm N vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Mỹ H có mặt; bà Lương Thị N1 và ông Lê Văn Thanh vắng M, đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: theo đơn kháng cáo ghi ngày 23/9/2025 (bút lục 107) và đơn kháng cáo bổ sung, bà Huỳnh Thị Cẩm N không đồng ý về mức lãi suất 10%/năm áp dụng đối với các khoản vay đang có tranh chấp, yêu cầu tính lãi bị đơn phải trả theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm có kháng cáo và liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo.

[6] Theo 03 Giấy mượn nợ ngày 08/3/2024 AL, ngày 09/5/2024 AL và ngày 04/8/2024 AL và sự thừa nhận của bà N1 về việc có ký tên và lấn tay trong 03 giấy nợ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số nợ gốc bà N1 vay của bà N là 1.536.120.000 đồng, là có căn cứ, theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trên các giấy nợ này, hoàn toàn không ghi mức lãi suất, nhưng được hai bên thống nhất là khoản vay có lãi (bút lục số 66, 67). Bà N thừa nhận bà N1 có trả lãi theo mức lãi suất 2%/tháng từ ngày vay đến tháng 8 năm 2024 AL của khoản vay ngày 08/3/2024 AL và ngày 09/5/2024 AL, tổng cộng là 74.340.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà N1 trình bày đã trả lãi 4%/tháng (bút lục 43, 53, 54) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật (bút lục số 86). Việc đại diện nguyên đơn cho rằng, bà N1 thống nhất ý kiến của bà N về việc hai bên có thỏa thuận mức lãi suất 2%, là không có căn cứ, bởi lẽ, tại biên bản hòa giải ngày 17/4/2025, bà N1 trình bày rằng: *“khi vay thỏa thuận thời hạn là 1-2 tháng, lãi suất là 4%/tháng... Do thời gian đã lâu, không có sổ sách theo dõi nên bà không nhớ đã đóng lãi được bao nhiêu. Nay bà N thừa nhận có nhận bao nhiêu thì bà đồng ý bấy nhiêu.”* Từ trình bày này của bà N1 cho thấy, bà N1 chỉ đồng ý về số tiền lãi mà bà N thừa nhận có nhận, mà không phải thống nhất ý kiến của bà N về mức lãi suất 2%/tháng. Đối với biên bản lấy lời khai của bà N1 ngày 12/5/2025 (bút lục số 67), mặc dù bà N1 đồng ý mức lãi suất do bà N yêu cầu, nhưng đến ngày 28/8/2025, tại bản tự khai bà N1 đã yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật (bút lục số 86).

[7] Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về lãi suất như sau: *“2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”*

[8] Các giấy nợ hoàn toàn không ghi rõ lãi suất và giữa bà N, bà N1 đã có sự trình bày không thống nhất về mức lãi suất, nghĩa là các bên đã có tranh chấp về lãi suất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất 10%/năm để giải quyết vụ

án, là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà N là không có căn cứ để được chấp nhận.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: bà Huỳnh Thị Cẩm N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên được chấp nhận, miễn án phí phúc thẩm mà bà N phải chịu.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Cẩm N.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12-Tây Ninh về mức lãi suất áp dụng 10%/năm:

3.1. Buộc bà Lương Thị N1 (G) và ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm N số tiền tổng cộng là 1.641.894.000đ (một tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.492.631.000đ (một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu sáu trăm ba mươi một ngàn đồng), tiền lãi là 149.263.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

3.2. Về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án: kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Cẩm N đối với số tiền nợ gốc 30.851.000đ (ba mươi triệu tám trăm năm mươi một ngàn đồng), tiền lãi 155.433.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn đồng).

3.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Lương Thị N1 (Ghé) và ông Lê Văn T phải liên đới chịu 61.257.000đ (sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng). Bà Huỳnh Thị Cẩm N được miễn án phí.

4. Phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Huỳnh Thị Cẩm N được miễn.

6. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 12-Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Ngọc Hoàng Đình Thục**